

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 5

MÔN: TIẾNG ANH 2 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Look and complete the words.



R O A _



J _ L _ Y



Q U _ S T I _ N



_ I Z Z _



V A _

II. Choose the correct answer.

1. What's he _____?

- A. do
- B. doing
- C. is

2. Yes, there _____.

- A. can
- B. do
- C. is

3. Can you draw a volleyball? – Yes, _____.

- A. I can
- B. I can't
- C. there is

4. He _____ see a rainbow in the sky.

- A. is
- B. do
- C. can

5. _____ playing with a kitten.

- A. She
- B. She's
- C. I

III. Reorder these words to have correct sentences

1. yummy/ The/ is/ pizza

_____.

2. see/ you/ can/ What

_____?

3. riding/ Is/ a bike/ she

_____?

-----THE END-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Look at the picture and complete the words.

1. ROAD
2. JELLY
3. QUESTION
4. PIZZA
5. VAN

II. Choose the correct answer.

1. B	2. C	3. A	4. C	5. B
------	------	------	------	------

III. Reorder these words to have correct sentences

1. The pizza is yummy.
2. What can you see?
3. Is she riding a bike?

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Look at the picture and complete the words.

(Nhìn tranh và hoàn thành các từ.)

1. ROAD (n): con đường
2. JELLY (n): thạch
3. QUESTION (n): câu hỏi
4. PIZZA (n): bánh pizza
5. VAN (n): xe tải

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1. B

Cấu trúc hỏi ai đó đang làm gì?

What + to be + chủ ngữ + doing?What's he **doing**? (Anh ấy đang làm gì vậy?)

(What's = What is)

2. C

Cấu trúc câu trả lời ngắn của câu hỏi Yes/No:

Yes, there is.Hoặc: **No, there isn't.**

Yes, there **is**. (Có/Đúng vậy.)

3. A

Can you draw a volleyball? – Yes, I can.

(Bạn có thể vẽ quả bóng chuyền không? – Mình có thể.)

4. C

Cấu trúc nói ai đó có thể làm gì:

Chủ ngữ + can + động từ nguyên thể.

He **can** see a rainbow in the sky.

(Anh ấy có thể nhìn thấy cầu vồng trên bầu trời.)

5. A

Cấu trúc nói ai đó đang làm gì:

Chủ ngữ + to be + động từ có đuôi -ing.

She's playing with a kitten.

(Cô ấy đang chơi với một chú mèo con.)

(She's = She is)

IV. Reorder the words to make correct sentences.

(Sắp xếp lại các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. The pizza is yummy. (Bánh pizza rất ngon.)
2. What can you see? (Bạn có thể nhìn thấy gì?)
3. Is she riding a bike? (Cô ấy đang lái xe đạp phải không?)